

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM
Số: 019/MSC/2024

I. Thông tin về tổ chức, cá nhân tự công bố sản phẩm

Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Sau đây viết tắt là (“MSC”)

Địa chỉ: Số 23 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Điện thoại: (028) 625 55660 Fax: (028) 381 09463

E-mail: thongbao@msc.masangroup.com

Mã số doanh nghiệp: 0302017440

II. Thông tin về sản phẩm

1. Tên sản phẩm: NƯỚC HƯƠNG VỊ ĐÀO

2. Thành phần:

Nước, nước khoáng thiên nhiên 5 %, chất điều vị (968, 955), chất tạo khí carbonic (290) - tạo ga, nước ép táo cô đặc 1,5 g/L, chất điều chỉnh độ acid (330, 296, 331(iii)) dùng cho thực phẩm, hương liệu đào giống tự nhiên dùng cho thực phẩm, chất bảo quản (211) dùng cho thực phẩm, chất chống oxy hóa (385) dùng cho thực phẩm

3. Thời hạn sử dụng sản phẩm: 12 tháng kể từ ngày sản xuất

4. Quy cách đóng gói và chất liệu bao bì:

- Chất liệu bao bì: Sản phẩm đựng trong lon nhôm, đảm bảo an toàn thực phẩm theo quy định của Bộ Y Tế. Các lon được đóng trong thùng giấy carton.

- Quy cách bao gói:

+ Lon: Thể tích thực: 320 ml

+ Thùng: 7,68 L (24 lon x 320 ml)

5. Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất sản phẩm:

E: Công ty cổ phần nước khoáng Vĩnh Hảo

Thôn Vĩnh Sơn, Xã Vĩnh Hảo, Huyện Tuy Phong, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam

(địa chỉ sản xuất được mã hóa thành ký tự in hoa, in gần khu vực thông tin NSX – HSD)

III. Mẫu nhãn sản phẩm (đính kèm mẫu nhãn sản phẩm dự kiến)

Bản tự công bố này được đăng tải tại: <http://www.masanconsumer.com/>

Bản tự công bố này là tài sản của Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan (“Công ty”), không được sao chép, trích dẫn hoặc tái bản dưới bất kỳ hình thức nào mà không được sự đồng ý của Công ty



Handwritten signature or mark.

Handwritten signature or mark.

IV. Yêu cầu về an toàn thực phẩm (đính kèm Phụ lục - Danh mục chi tiết chỉ tiêu và mức công bố)

Sản phẩm đạt yêu cầu về an toàn thực phẩm theo:

1. QCVN 6-2:2010/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với các sản phẩm đồ uống không cồn, ban hành kèm Thông tư số 35/2010/TT-BYT ngày 02 tháng 06 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Y tế.
2. Tiêu chuẩn của nhà sản xuất.

Chúng tôi xin cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm và hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ công bố và chất lượng, an toàn thực phẩm đối với sản phẩm đã công bố.

Tp Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 3 năm 2024

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC



Bản tự công bố này được đăng tải tại: <http://www.masanconsumer.com/>

Bản tự công bố này là tài sản của Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan ("Công ty"), không được sao chép, trích dẫn hoặc tái bản dưới bất kỳ hình thức nào mà không được sự đồng ý của Công ty

Handwritten signature

Phụ lục
DANH MỤC CHỈ TIÊU VÀ MỨC CÔNG BỐ
Đính kèm bản Tự công bố số 019/MS/2024

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG TIÊU DÙNG MASAN	NHÓM SẢN PHẨM ĐỒ UỐNG KHÔNG CÒN	Số TCCS 17:2024/MS103
	NƯỚC HƯƠNG VỊ ĐÀO	Có hiệu lực từ ngày hoàn tất thủ tục tự công bố sản phẩm và/hoặc thủ tục thông báo bằng văn bản đến cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền

1. Các chỉ tiêu cảm quan:

- Trạng thái: lỏng, trong suốt, có ga nhẹ.
- Màu sắc: không màu đến màu vàng nhạt.
- Mùi, vị: mùi vị đào đặc trưng, vị chua ngọt nhẹ.

2. Các chỉ tiêu kỹ thuật chủ yếu: theo tiêu chuẩn nhà sản xuất

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức công bố
1	Độ acid (tính theo acid citric)	g/L	≤ 2
3	Hàm lượng chất béo	g/100 ml	$\leq 0,5$
4	Giá trị năng lượng (*)	kcal/100 ml	≤ 4
5	Hàm lượng đường tổng	g/100 ml	$\leq 0,5$
6	Hàm lượng CO ₂	g/L	$\geq 2,0$

(*) Giá trị năng lượng tính toán từ hàm lượng protein, chất béo, carbohydrate, polyols và erythritol với các hệ số quy đổi tương ứng theo quy định Regulation (EU) No 1169/2011.

3. Các chỉ tiêu vi sinh vật: theo QCVN 6-2:2010/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với các sản phẩm đồ uống không cồn, ban hành kèm Thông tư số 35/2010/TT-BYT ngày 02 tháng 06 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Y tế:

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức tối đa
1	Tổng số vi sinh vật hiếu khí	CFU/ml	10 ²
2	Coliforms	CFU/ml	10
3	<i>Escherichia coli</i>	CFU/ml	Không có
4	<i>Streptococci faecal</i>	CFU/ml	Không có
5	<i>Pseudomonas aeruginosa</i>	CFU/ml	Không có
6	<i>Staphylococcus aureus</i>	CFU/ml	Không có

Bản tự công bố này được đăng tải tại: <http://www.masanconsumer.com/>

Bản tự công bố này là tài sản của Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan ("Công ty"), không được sao chép, trích dẫn hoặc tái bản dưới bất kỳ hình thức nào mà không được sự đồng ý của Công ty

[Handwritten signature]

[Handwritten signature]

7	<i>Clostridium perfringens</i>	CFU/ml	Không có
8	Tổng số nấm men và nấm mốc	CFU/ml	10

4. **Hàm lượng kim loại nặng:** theo QCVN 6-2:2010/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với các sản phẩm đồ uống không cồn, ban hành kèm Thông tư số 35/2010/TT-BYT ngày 02 tháng 06 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Y tế:

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức tối đa
1	Hàm lượng chì (Pb)	mg/L	0,05

5. **Danh mục phụ gia thực phẩm:** tra cứu theo Thông tư số 24/2019/TT-BYT ngày 30 tháng 8 năm 2019 Quy định về quản lý và sử dụng phụ gia thực phẩm và Thông tư số 17/2023/TT-BYT ngày 25 tháng 9 năm 2023 Sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật về an toàn thực phẩm cho nhóm 14.1.4 Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao”, “năng lượng” hoặc “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác:

TT	Phụ gia (tên khoa học)	Chú thích
1	<i>Erythritol (968)</i>	
2	<i>Sucralose (Trichlorogalacto sucrose) (955)</i>	
3	<i>Carbon dioxyd (290)</i>	
4	<i>Acid citric (330)</i>	
5	<i>Acid malic (DL-) (296)</i>	
6	<i>Trinatri citrat (331(iii))</i>	
7	<i>Sodium benzoate (211)</i>	Tính theo acid benzoic
8	<i>Calci dinatri etylendiamintetraacetat (385)</i>	Tính theo calci dinatri etylendiamintetraacetat khan
9	<i>Hương liệu đào giống tự nhiên dùng cho thực phẩm</i>	



Bản tự công bố này được đăng tải tại: <http://www.masanconsumer.com/>

Bản tự công bố này là tài sản của Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan (“Công ty”), không được sao chép, trích dẫn hoặc tái bản dưới bất kỳ hình thức nào mà không được sự đồng ý của Công ty

[Handwritten signature]



Số: 004434 /VYTCC



PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số mẫu: 03106.24



VILAS 219

Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG TIÊU DÙNG MASAN
Địa chỉ : SỐ 23 LÊ DUÂN, PHƯỜNG BẾN NGHÉ, QUẬN 1, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH,
VIỆT NAM
Tên mẫu : NƯỚC HƯƠNG VỊ ĐÀO
Ngày lấy mẫu : 02/02/2024
Lượng mẫu : 02 lon x 240 ml
Ngày nhận mẫu : 06/02/2024
Người gửi mẫu : Lê Ngọc Lâm
Người nhận mẫu : Dương Nữ Thanh Vân
Thời gian lưu mẫu : 05 ngày kể từ ngày ban hành kết quả
Thời gian thử nghiệm : 06/02/2024-20/02/2024

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Kết quả	Đơn vị
1	Chất béo	AOAC 989.05	Không phát hiện LOQ = 0,05	g/100 ml
2	Năng lượng	HD.PP.11-1/TT.LH (Regulation (EU) No 1169/2011)	0,00	kcal/100 ml (tính từ polyols và erythritol)
3	Carbohydrate	Ref. AOAC 986.25	Không phát hiện LOQ = 0,05	g/100 ml (không bao gồm polyols và erythritol)
4	Protein	HD.PP.13/TT.LH:2023 (Ref. AOAC 991.20) (a)	Không phát hiện LOQ= 0,05	g/100 ml (Nx6,25)



Số: 004433/VYTCC



PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số mẫu: 03105.24

Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG TIÊU DÙNG MASAN
Địa chỉ : SỐ 23 LÊ DUÂN, PHƯỜNG BẾN NGHÉ, QUẬN 1, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH,
VIỆT NAM
Tên mẫu : NƯỚC HƯƠNG VỊ ĐÀO
Ngày lấy mẫu : 02/02/2024
Lượng mẫu : 01 lon x 240 ml
Ngày nhận mẫu : 06/02/2024
Người gửi mẫu : Lê Ngọc Lâm
Người nhận mẫu : Dương Nữ Thanh Vân
Thời gian thử nghiệm : 06/02/2024-20/02/2024

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Kết quả	Đơn vị
1	Độ Acid	TCVN 5564 - 2009	1,34	g axit xitric/l

Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm nghiệm.
- Mẫu đựng trong lon kim loại, không có nhãn sản phẩm, thông tin in trên mẫu: NSX: 250124 - HSD: 250125.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 01-03-2024

TU. VIỆN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM ATTP KVPN



Ts. Nguyễn Đức Thịnh



Số: 004435 /VYTCC



PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số mẫu: 03107.24



Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG TIÊU DÙNG MASAN
Địa chỉ : SỐ 23 LÊ DUẬN, PHƯỜNG BẾN NGHÉ, QUẬN 1, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH,
VIỆT NAM
Tên mẫu : NƯỚC HƯƠNG VỊ ĐÀO
Ngày lấy mẫu : 02/02/2024
Lượng mẫu : 01 lon x 240 ml
Ngày nhận mẫu : 06/02/2024
Người gửi mẫu : Lê Ngọc Lâm
Người nhận mẫu : Dương Nữ Thanh Vân
Thời gian thử nghiệm : 06/02/2024-20/02/2024

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Kết quả	Đơn vị
1	Đường tổng	HD.PP.10/TT.LH:2023 (Ref. TCVN 4074:2009) (a)	Không phát hiện LOQ = 0,50	g/100 ml

Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm nghiệm.
- Mẫu đựng trong lon kim loại, không có nhãn sản phẩm, thông tin in trên mẫu: NSX: 250124 - HSD: 250125.
- (a) Phép thử đã được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày **01-03-2024**
TU. VIỆN TRƯỞNG
GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM ATTP KVPN



Ts. Nguyễn Đức Thịnh



Số: 004436 /VYTCC



PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số mẫu: 03108.24

Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG TIÊU DÙNG MASAN
Địa chỉ : SỐ 23 LÊ DUÂN, PHƯỜNG BẾN NGHÉ, QUẬN 1, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH, VIỆT NAM
Tên mẫu : NƯỚC HƯƠNG VỊ ĐÀO
Ngày lấy mẫu : 02/02/2024
Lượng mẫu : 01 lon x 240 ml
Ngày nhận mẫu : 06/02/2024
Người gửi mẫu : Lê Ngọc Lâm
Người nhận mẫu : Dương Nữ Thanh Vân
Thời gian thử nghiệm : 06/02/2024-20/02/2024

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

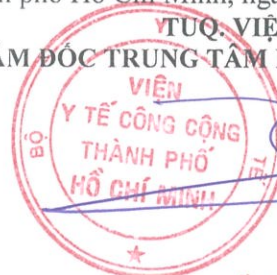
Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Kết quả	Đơn vị
1	Polyols	HD.PP.20/TT.SK	Glycerol, Galactose: Không phát hiện LOD = 0,3 Fructose, Glucose, Saccharose, Maltose, Maltitol, Xylose, Xylitol, Sorbitol, Mannitol, Lactose, Isomalt: Không phát hiện LOD = 0,2 Erythritol = 1,88	g/100 ml

Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm nghiệm.
- Mẫu đựng trong lon kim loại, không có nhãn sản phẩm, thông tin in trên mẫu: NSX: 250124 - HSD: 250125.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 01-03-2024

VIỆN TRƯỞNG
GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM ATTP KVPN



Ts. Nguyễn Đức Thịnh



Số: 004437/VYTCC



PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số mẫu: 03109.24



Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG TIÊU DÙNG MASAN
Địa chỉ : SỐ 23 LÊ DUÂN, PHƯỜNG BẾN NGHÉ, QUẬN 1, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH, VIỆT NAM
Tên mẫu : NƯỚC HƯƠNG VỊ ĐÀO
Ngày lấy mẫu : 02/02/2024
Lượng mẫu : 02 lon x 240 ml
Ngày nhận mẫu : 06/02/2024
Người gửi mẫu : Lê Ngọc Lâm
Người nhận mẫu : Dương Nữ Thanh Vân
Thời gian thử nghiệm : 06/02/2024-20/02/2024

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Kết quả	Đơn vị
1	CO ₂	TCVN 5563:2009 (d)	3,39	g/l

Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm nghiệm.
- Mẫu đựng trong lon kim loại, không có nhãn sản phẩm, thông tin in trên mẫu: NSX: 250124 - HSD: 250125.
- (d) Phép thử được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 và được Bộ Công Thương chỉ định theo thông tư số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày01-03-2024..

TUO. VIỆN TRƯỞNG
GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM ATTP KVPN



Ts. Nguyễn Đức Thịnh



Số: 004729 /VYTCC



PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số mẫu: 03101.24



Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG TIÊU DÙNG MASAN
Địa chỉ : SỐ 23 LÊ DUÂN, PHƯỜNG BẾN NGHÉ, QUẬN 1, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH,
VIỆT NAM
Tên mẫu : NƯỚC HƯƠNG VỊ ĐÀO
Ngày lấy mẫu : 02/02/2024
Lượng mẫu : 02 lon x 240 ml
Ngày nhận mẫu : 06/02/2024
Người gửi mẫu : Lê Ngọc Lâm
Người nhận mẫu : Dương Nữ Thanh Vân
Thời gian lưu mẫu : 05 ngày kể từ ngày ban hành kết quả
Thời gian thử nghiệm : 06/02/2024-22/02/2024

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Kết quả	Đơn vị
1	Tổng số vi sinh vật hiếu khí	AOAC 966.23 (a) (d)	< 1	CFU/ml
2	Coliforms	AOAC 991.14, TCVN 9975:2013 (a) (d)	< 1	CFU/ml
3	<i>Escherichia coli</i>	AOAC 991.14, TCVN 9975:2013 (a) (d)	< 1	CFU/ml
4	<i>Clostridium perfringens</i>	AOAC 976.30 (a) (d)	< 1	CFU/ml
5	<i>Staphylococcus aureus</i>	AOAC 975.55 (a) (d)	< 1	CFU/ml
6	<i>Pseudomonas aeruginosa</i>	HD.PP.08-02/TT.VS:2023 (Ref. TCVN 8881:2011; ISO 16266:2010) (a)	< 1	CFU/ml
7	<i>Streptococci faecal (Enterococci faecal)</i>	HD.PP.07-02/TT.VS (Ref. TCVN 6189-2:2009; ISO 7899-2:2000) (a) (d)	< 1	CFU/ml
8	Định lượng nấm men và nấm mốc	TCVN 8275-1:2010 (ISO 21527-1:2008) (a) (d)	< 1	CFU/ml



Số: 004730 /VYTCC



PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số mẫu: 03100.24



Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG TIÊU DÙNG MASAN
Địa chỉ : SỐ 23 LÊ DUẬN, PHƯỜNG BẾN NGHÉ, QUẬN 1, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH,
VIỆT NAM
Tên mẫu : NƯỚC HƯƠNG VỊ ĐÀO
Ngày lấy mẫu : 02/02/2024
Lượng mẫu : 01 lon x 240 ml
Ngày nhận mẫu : 06/02/2024
Người gửi mẫu : Lê Ngọc Lâm
Người nhận mẫu : Dương Nữ Thanh Vân
Thời gian thử nghiệm : 06/02/2024-20/02/2024

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Kết quả	Đơn vị
1	Chì (Pb)	HD.PP.16/TT.AAS (a) (d)	Không phát hiện LOD = 0,01	mg/kg

Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm nghiệm.
- Mẫu đựng trong lon kim loại, không có nhãn sản phẩm, thông tin in trên mẫu: NSX: 250124 - HSD: 250125.
Khách hàng cung cấp Tên mẫu chính thức ngày 29/2/2024.
- (a) Phép thử đã được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017.
- (d) Phép thử được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 và được Bộ Công Thương chỉ định theo thông tư số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 05-03-2024
TU. VIỆN TRƯỞNG
GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM ATTP KVPVN



Ts. Nguyễn Đức Thịnh



Report N°: 0000447120

Page N° 1/4

Ho Chi Minh City, Date: March 01, 2024
TP. Hồ Chí Minh, Ngày: 01/03/2024

ANALYSIS REPORT
BÁO CÁO PHÂN TÍCH

JOB NO.: 2402A-1737
Đơn hàng: 2402A-1737

CLIENT'S NAME : MASAN CONSUMER CORPORATION
Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG TIÊU DÙNG MASAN

CLIENT'S ADDRESS : 23 LE DUAN, BEN NGHE WARD, 1ST DISTRICT, HO CHI MINH CITY, VIETNAM
Địa chỉ : 23 LÊ DUẨN, PHƯỜNG BẾN NGHÉ, QUẬN 1, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH, VIỆT NAM

SAMPLE INFORMATION:
THÔNG TIN MẪU

Sampled/ Submitted by : Client
Được lấy/ gửi bởi : Khách hàng

Client's reference : NƯỚC HƯƠNG VỊ ĐÀO
Chú thích của khách hàng :

The above information is submitted and identified by the client/applicant.
Các thông tin trên được cung cấp và nhận dạng bởi khách hàng/người yêu cầu.

Sample description : Food (approx. gr. wt. 0.668kg) in 02 aluminium containers
Mô tả mẫu : Thực phẩm (khoảng 0.668kg bao gồm bao bì) chứa trong 02 vật chứa bằng nhôm

Sample ID : 2402A-1737.004
Mã số mẫu :

Date sample(s) received : February 26, 2024
Ngày nhận mẫu : 26/02/2024

Testing period : February 26, 2024 - February 29, 2024
Thời gian thử nghiệm : 26/02/2024 - 29/02/2024

Test(s) requested : As applicant's requirement
Yêu cầu thử nghiệm : Theo yêu cầu của khách hàng

Test result(s) : Please refer to the next page(s)
Kết quả kiểm nghiệm : Vui lòng tham khảo trang sau



SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <<http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.



Report N°: 0000447120

Page N° 2/4

TEST RESULT(S)

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Analyte <i>Chỉ tiêu phân tích</i>	Method <i>Phương pháp</i>	Result <i>Kết quả</i>	LOD	LOQ	Unit <i>Đơn vị</i>	Remark <i>Chú thích</i>
1. Acid Blue 1 <i>Acid Blue 1</i>	TCVN 5517:1991	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	20	-	mg/kg	
2. Acid Red 73 <i>Acid Red 73</i>	TCVN 5517:1991	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	20	-	mg/kg	
3. Allura Red AC <i>Allura Red AC</i>	TCVN 5517:1991	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	20	-	mg/kg	
4. Amaranth <i>Amaranth</i>	TCVN 5517:1991	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	20	-	mg/kg	
5. Brilliant Black BN <i>Brilliant Black BN</i>	TCVN 5517:1991	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	20	-	mg/kg	
6. Brilliant Blue FCF <i>Brilliant Blue FCF</i>	TCVN 5517:1991	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	20	-	mg/kg	
7. Chocolate Brown HT <i>Chocolate Brown HT</i>	TCVN 5517:1991	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	20	-	mg/kg	
8. Carmoisine <i>Carmoisine</i>	TCVN 5517:1991	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	20	-	mg/kg	
9. Congo Red <i>Congo Red</i>	TCVN 5517:1991	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	20	-	mg/kg	
10. Erythrosine <i>Erythrosine</i>	TCVN 5517:1991	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	20	-	mg/kg	
11. Fast Green FCF <i>Fast Green FCF</i>	TCVN 5517:1991	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	20	-	mg/kg	
12. Fast Yellow AB <i>Fast Yellow AB</i>	TCVN 5517:1991	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	20	-	mg/kg	
13. Green S <i>Green S</i>	TCVN 5517:1991	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	20	-	mg/kg	
14. Indigo Carmine <i>Indigo Carmine</i>	TCVN 5517:1991	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	20	-	mg/kg	
15. Metanil Yellow <i>Metanil Yellow</i>	TCVN 5517:1991	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	20	-	mg/kg	
16. Naphthol yellow S <i>Naphthol yellow S</i>	TCVN 5517:1991	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	20	-	mg/kg	
17. Orange II <i>Orange II</i>	TCVN 5517:1991	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	20	-	mg/kg	

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
 t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.

Handwritten red text on the right margin: 11/11/2022 VI 11/11



Analyte <i>Chỉ tiêu phân tích</i>	Method <i>Phương pháp</i>	Result <i>Kết quả</i>	LOD	LOQ	Unit <i>Đơn vị</i>	Remark <i>Chú thích</i>
18. Patent Blue V <i>Patent Blue V</i>	TCVN 5517:1991	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	20	-	mg/kg	
19. Ponceau 2R <i>Ponceau 2R</i>	TCVN 5517:1991	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	20	-	mg/kg	
20. Ponceau 4R <i>Ponceau 4R</i>	TCVN 5517:1991	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	20	-	mg/kg	
21. Acid Black 1 <i>Acid Black 1</i>	TCVN 5517:1991	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	20	-	mg/kg	
22. Quinoline Yellow <i>Quinoline Yellow</i>	TCVN 5517:1991	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	20	-	mg/kg	
23. Red 2G <i>Red 2G</i>	TCVN 5517:1991	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	20	-	mg/kg	
24. Rhodamine-B <i>Rhodamine-B</i>	TCVN 5517:1991	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	20	-	mg/kg	
25. Sunset Yellow FCF <i>Sunset Yellow FCF</i>	TCVN 5517:1991	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	20	-	mg/kg	
26. Tartrazine <i>Tartrazine</i>	TCVN 5517:1991	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	20	-	mg/kg	

Note/Ghi chú:

- All methods were accredited with ISO 17025 by BoA or AOAC (without or with a triangle symbol (Δ) after the methods, respectively), except for the methods/analytes marked with an asterisk (*).
Tất cả phương pháp được công nhận ISO 17025 bởi BoA hoặc AOAC (không có hoặc có kí hiệu hình tam giác (Δ) tương ứng ngay sau phương pháp), ngoại trừ những phương pháp/chỉ tiêu được đánh dấu một sao ().*
- All methods were performed by SGS Vietnam Ltd (the ones marked with the superscript number one (¹) were performed by SGS Can Tho Lab), except for the ones that were done by subcontractors (their names were mentioned in the parentheses after the method) and marked with two asterisks (**) after the analyte name.
*Tất cả phương pháp thử được thực hiện bởi Công ty SGS Việt Nam TNHH (phương pháp được đánh dấu với chữ số một bên trên (¹) được thực hiện bởi PTN SGS Cần Thơ), trừ các phương pháp được thực hiện bởi nhà thầu phụ (tên nhà thầu phụ được đề cập trong ngoặc đơn ngay sau phương pháp) và được đánh dấu hai sao (**) sau tên chỉ tiêu.*
- All methods (e.g.: AOAC, AOCS, AACC, AAFCO, SMEWW, CMMEF, SGS Laboratory developed method...) not stated with the published year were on the latest version at the time the tests were conducted.
Tất cả các phương pháp (như AOAC, AOCS, AACC, AAFCO, SMEWW, CMMEF, phương pháp thử nội bộ...) không được công bố năm ban hành đều là phiên bản mới nhất tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Testing time of all analytes was stated in the "Testing Period" (page 1) unless specified separately.
Thời gian thử nghiệm của tất cả chỉ tiêu phân tích được đề cập tại "Thời gian thử nghiệm" (trang 1) trừ khi được chỉ rõ riêng.
- LOD = Limit of Detection. LOD is referred to the estimated Level of Detection at 50% of probability of detection (eLOD50) when applied to the qualitative microbiological analytes, Probability of Detection (POD) when applied to qualitative chemical analytes, or Probability of Identification (POI) when applied to identification analytes. The result of the analyte with the concentration below or equal to LOD is reported as Not Detected.
LOD = Giới hạn phát hiện. LOD ứng với mức phát hiện ước lượng mà 50% các phép thử nghiệm cho kết quả dương tính (eLOD50) khi áp dụng cho chỉ tiêu vi sinh định tính, khả năng phát hiện (POD) khi áp dụng cho chỉ tiêu hóa định tính hoặc khả năng định danh (POI) khi áp dụng cho chỉ tiêu nhận danh. Kết quả chất phân tích nhỏ hơn hoặc bằng LOD được báo cáo là Không phát hiện.

LOQ = Limit of Quantification. When the chemical analyte is detected but its concentration is below limit of quantitation (LOQ), the result is reported as <LOQ; except for metal analytes that are reported as Not Detected. If the quantifiable result was calculated from individual analytes, it was done using unrounded single values without the ones below LOQ, or it was expressed as less than the sum of the individual LOQs of detected

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
 t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <<http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.
 This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.

25-C
 TY
 N
 HUY
 50



Report N°: 0000447120

analytes when the concentration of all detected analytes was <LOQ. For microbiological analytes, according to the plate count testing method with the initial dilution factor of 10, the result of the sample that the relevant colonies were not formed was reported as <10 cfu/g (or <10 cfu/mL) if 1 mL of the diluted solution was incubated or <1 cfu/g (or <1 cfu/mL) if 10 mL of the diluted solution was incubated, <100 cfu/g (or <100 cfu/mL) for samples with further dilution of 10, <1 cfu/mL for pipettable samples without dilution, <10 cfu/sample (or <10 cfu/swab) for hygiene environment samples that are required to report on whole tested samples, or <10 cfu/area for hygiene environment samples that are required to report on specific area; according to the membrane filter method without further dilution, the result of the sample that the relevant colonies were not formed was reported as <1 cfu per sample volume tested; according to MPN technique if there were no suspected reactions after required incubation period, the result was negative and reported as 0 MPN/g (or 0 MPN/mL) for samples without further dilution (i.e. sample amount of 1 g (or 1 mL) in the series of the highest concentration tubes), 0 MPN/0.1g (or 0 MPN/0.1mL) for samples with further dilution of 10 (i.e. sample amount of 0.1 g (or 0.1 mL) in the series of the highest concentration tubes), or <1.8 MPN/100mL for water samples (i.e. sample amount of 10 mL in the series of the highest concentration tubes).

LOQ = Giới hạn định lượng. Khi chất phân tích hóa học được phát hiện nhưng nồng độ nhỏ hơn giới hạn định lượng (LOQ), thì kết quả được thể hiện là <LOQ; ngoại trừ các chỉ tiêu kim loại thì kết quả được thể hiện là Không phát hiện. Nếu kết quả có thể định lượng được tính từ các chất phân tích riêng lẻ, nó được thực hiện từ các giá trị đơn lẻ chưa được làm tròn và không bao gồm các giá trị nhỏ hơn giới hạn định lượng, hoặc được biểu thị dưới dạng nhỏ hơn tổng của các LOQ riêng lẻ của các chất phân tích phát hiện khi nồng độ tất cả các chất phát hiện đều <LOQ. Đối với chỉ tiêu phân tích vi sinh, theo phương pháp thử nghiệm đồ đĩa với hệ số pha loãng ban đầu là 10, mẫu không phát hiện khuẩn lạc được trả kết quả <10 cfu/g (hoặc <10 cfu/mL) nếu 1 mL dịch pha loãng đã được ủ hoặc <1 cfu/g (hoặc <1 cfu/mL) nếu 10 mL dịch pha loãng mẫu được ủ, <100 cfu/g (hoặc <100 cfu/mL) đối với mẫu pha loãng thêm 10 lần, <1 cfu/mL đối với mẫu có thể rút được mà không pha loãng, <10 cfu/mẫu (hoặc <10 cfu/swab) đối với mẫu vệ sinh công nghiệp yêu cầu báo cáo trên toàn bộ mẫu được kiểm, hoặc <10 cfu/diện tích đối với mẫu vệ sinh công nghiệp yêu cầu báo cáo trên diện tích cụ thể; theo phương pháp lọc mà không pha loãng thêm, mẫu không phát hiện khuẩn lạc được trả kết quả <1 cfu/thể tích mẫu được kiểm; theo kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất, nếu không có bất kì phản ứng nào nghi ngờ sau khoảng thời gian ủ qui định, kết quả là âm tính và báo cáo được thể hiện là 0 MPN/g (hoặc 0 MPN/mL) với mẫu không pha loãng thêm (tương ứng với hàm lượng mẫu 1 g (hoặc 1 mL) ở dãy ống có nồng độ cao nhất), 0 MPN/0.1g (hoặc 0 MPN/0.1mL) với mẫu đã được pha loãng 10 lần (tương ứng với hàm lượng mẫu 0.1 g (hoặc 0.1 mL) ở dãy ống có nồng độ cao nhất) hoặc <1.8 MPN/100mL với nền mẫu nước (tương ứng với hàm lượng mẫu 10 mL ở dãy ống có nồng độ cao nhất).

- _(a) Refer to LOD/LOQ of the individual analytes that were used to calculate the sum analyte.
_(a) Tham khảo LOD/LOQ của từng chất riêng lẻ tương ứng được dùng để tính chỉ tiêu tổng.

REPORT RESULTS REFER TO SUBMITTED SAMPLE(S) ONLY AND SUCH SAMPLE(S) ARE RETAINED FOR 15 DAYS ONLY IF THERE ARE NO OTHER SPECIFIC STATEMENTS

Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu đã nhận tại phòng thí nghiệm và mẫu được lưu trữ trong vòng 15 ngày nếu không có thông báo đặc biệt khác

This report cancels and supersedes the report No. 0000445951-Dated: 29/02/2024 issued by SGS Vietnam Ltd. Báo cáo này hủy bỏ và thay thế cho báo cáo có mã số 0000445951-Ngày: 29/02/2024 được phát hành bởi Công ty SGS Việt Nam TNHH.

*** END OF THE REPORT ***

Signed for and on behalf of
SGS Vietnam LTD
Thay Mặt Công ty SGS Việt Nam
Lâm Văn Xự



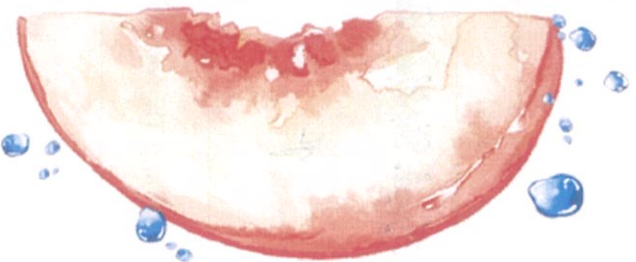
Lâm Văn Xự
Giám Đốc Ngành Sức Khỏe Và Dinh Dưỡng

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service
http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.
This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.

VIVANT



THÀNH PHẦN:

Nước, nước khoáng thiên nhiên 5%, chất điều vị (968, 955), chất tạo khí carbonic (290) < tạo ga, nước ép táo cô đặc** 1,5 g/L, chất điều chỉnh độ acid (330, 296, 331(iii)) dùng cho thực phẩm, hương liệu đào giống tự nhiên dùng cho thực phẩm, chất bảo quản (211) dùng cho thực phẩm, chất chống oxy hóa (385) dùng cho thực phẩm

Sản phẩm có chứa thành phần nguồn gốc tự nhiên nên màu sắc có thể thay đổi trong quá trình bảo quản, không ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm.

Hương dẫn sử dụng: Dùng trực tiếp, ngon hơn khi uống lạnh

Hương dẫn bảo quản: Bảo quản nơi khô ráo, thoáng mát, tránh ánh nắng trực tiếp, tránh để gần hoá chất.

* Quy trình sản xuất sản phẩm không bổ sung và không phát hiện 26 chất tạo màu hữu cơ tổng hợp tan trong nước

Hình ảnh trên bao bì chỉ mang tính chất minh họa cho sản phẩm

**NƯỚC UỐNG CÓ GA
VỊ TRÁI CÂY THIÊN NHIÊN****
Hương vị Đào



**SPARKLING WATER
NATURAL FRUITY TASTE****

khỏe đẹp sống động từ thiên nhiên

KHÔNG CHẤT TẠO MÀU* NO COLOR ADDED*
KHÔNG NĂNG LƯỢNG NO CALORIES
KHÔNG CHẤT BÉO NO FAT

BNNN00133 → Mã kiểm soát nội bộ, có thể thay đổi theo nhu cầu quản lý nhãn



Thể tích thực: **320 ml**

Sản phẩm
chất lượng của



Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Số 23 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, Quận 1,
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Sản xuất bởi:

Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo
Thôn Vĩnh Sơn, Xã Vĩnh Hảo, Huyện Tuy Phong,
Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam

Sản xuất theo số TCCS 17:2024/MS103

Ngày sản xuất (NSX): xem trên bao bì

Hạn sử dụng (HSD):

12 tháng kể từ ngày sản xuất

Tư vấn khách hàng: **1800 6068**

Sản xuất tại Việt Nam

Dành riêng cho thị trường Việt Nam,
không dành cho xuất khẩu.

Exclusively for sale in Vietnam. Exports are not authorized.



NƯỚC HƯƠNG VỊ ĐÀO

GIÁ TRỊ DINH DƯỠNG
TRONG 100 ml

Năng lượng	≤ 4 kcal
Chất béo	≤ 0,5 g
Đường tổng	≤ 0,5 g

Hàm lượng năng lượng, chất béo trong sản phẩm đáp ứng quy định "Không năng lượng", "Không chất béo" theo Hướng dẫn GGX 23-1997 của CODEX (Hướng dẫn sử dụng các công bố về dinh dưỡng và sức khỏe/ Guidelines for use of nutrition and health claims)

Mã kiểm soát AW: **BNNN00133-17:2024/MS103**

18-03-2024

KHÔNG CHẤT TẠO MÀU*
KHÔNG NĂNG LƯỢNG
KHÔNG CHẤT BÉO

VIVANT

khỏe đẹp sống động từ thiên nhiên



khỏe đẹp sống động từ thiên nhiên

VIVANT



Dành riêng cho thị trường Việt Nam, không dành cho xuất khẩu.

Exclusively for sale in Vietnam. Exports are not authorized.

BGTV00266



Mã kiểm soát nội bộ, có thể thay đổi theo nhu cầu quản lý nhân

NƯỚC HƯƠNG VỊ ĐÀO

Sản phẩm chất lượng của Masan
CÔNG TY CỔ PHẦN TIÊU DÙNG MASAN
Số 23 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Sản xuất bởi:

Công Ty Cổ Phần Nước Khoáng Vinh Hào
Thôn Vĩnh Sơn, Xã Vĩnh Hòa, Huyện Tuy Phong, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam
Sản xuất tại Việt Nam

Ngày sản xuất (NSX): xem trên bao bì

Hạn sử dụng (HSD): 12 tháng kể từ ngày sản xuất

Hương dẫn bảo quản:

Bảo quản nơi khô ráo, thoáng mát, tránh ánh nắng trực tiếp,
tránh để gần hóa chất

Hình ảnh trên bao bì chỉ mang tính chất minh họa cho sản phẩm.

* Quy trình sản xuất sản phẩm không bổ sung và không phát hiện

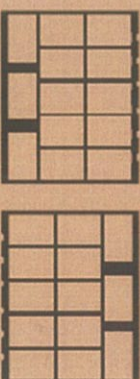
26 chất tạo màu hữu cơ tổng hợp tan trong nước

** Nguyên liệu sử dụng là nước ép táo có đặc

hàm lượng năng lượng, chất béo trong sản phẩm đáp ứng quy định "Không

năng lượng", "Không chất béo" theo Hướng dẫn CX.23-1997 của CODEX
(Hướng dẫn sử dụng các công bố về dinh dưỡng và sức khỏe/ Guidelines for
use of nutrition and health claims)

Quy cách xếp pallet
13 thùng x 10 lớp



Lớp chẵn

Lớp lẻ

Tư vấn khách hàng: 1800 6068



1 8936221040527

Thể tích thực: 7,68 L
(24 lon x 320 ml)

08VH00082

Mã kiểm soát AW: BGTV00266-17:2024/MS103

18-03-2024